

Uông Bí, ngày 01 tháng 03 năm 2022

PHẦN I. Phần đọc hiểu

1. Đơn vị kiến thức kỹ năng

Thơ hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945/thơ nước ngoài (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

Nghị luận hiện đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

Truyện nước ngoài (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

2. Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.
- Chỉ ra các từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/ đoạn thơ.
- Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ,... trong văn bản/đoạn trích.
- Xác định được đề tài, cốt truyện, các chi tiết, sự việc tiêu biểu... trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, các biện pháp nghệ thuật, ngôi kể, hệ thống nhân vật... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu được các thành phần nghĩa của câu; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ hiện đại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.
- Hiểu được các thành phần nghĩa của câu; nội dung của văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt; các biện pháp tu từ, đặc trưng của phong cách ngôn ngữ... trong văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được những đặc điểm cơ bản của nghị luận hiện đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích
- Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu; ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp....
- Hiểu một số đặc điểm của truyện nước ngoài được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.
- Phân biệt thơ hiện đại và thơ trung đại.
- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.
- Phân biệt được nghị luận hiện đại và nghị luận trung đại.

PHẦN II. Phần làm văn - nghị luận xã hội

1. Viết đoạn văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí (khoảng 150 chữ)

*** Mức độ kiến thức kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Viết đoạn văn nghị luận về một hiện tượng đời sống (khoảng 150 chữ)

*** Mức độ kiến thức kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**

Nhận biết:

- Xác định được hiện tượng đời sống cần bàn luận.
- Xác định cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi – hại, đúng – sai của hiện tượng đời sống.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

Phần III. Làm văn - nghị luận văn học

1. Đơn vị kiến thức kĩ năng

1.1. Nghị luận về một bài thơ/đoạn thơ:

- Lưu biệt khi xuất dương (Phan Bội Châu)
- Hầu Trời (Tản Đà)
- Vội vàng (Xuân Diệu)
- Tràng giang (Huy Cận)
- Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)
- Chiều tối (Hồ Chí Minh)
- Từ ấy (Tố Hữu)
- Tôi yêu em (A.Puskin)

1.2. Nghị luận về đoạn trích/ tác phẩm truyện nước ngoài:

Người trong bao (A.P.Sê-khốp)

1.3. Nghị luận về đoạn trích:

Một thời đại trong thi ca (Trích *Thi nhân Việt Nam*) của Hoài Thanh

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.
- Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.
- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Nhớ được cốt truyện, nhân vật; xác định các chi tiết, sự việc tiêu biểu... của văn bản/đoạn trích.

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, văn bản, đoạn trích.
- Nêu được luận điểm, cách triển khai lập luận trong đoạn trích.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: tình cảm quê hương, tư tưởng yêu nước; tình yêu trong sáng cao thượng; quan niệm thẩm mỹ và nhân sinh mới mẻ...; sự kế thừa các thể thơ truyền thống và hiện đại hóa thơ ca về ngôn ngữ, thể loại, hình ảnh,...

- Lí giải được một số đặc điểm của thơ hiện đại từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

- Diễn giải về giá trị nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích theo yêu cầu của đề: giá trị hiện thực, tư tưởng nhân đạo, nghệ thuật trần thuật và xây dựng nhân vật, bút pháp hiện thực và lãng mạn...

- Lí giải được một số đặc điểm của truyện nước ngoài được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích theo yêu cầu của đề: tinh thần thơ mới, bi kịch của “cái tôi” trong thơ mới...; nghệ thuật lập luận khoa học, chặt chẽ, văn phong tài hoa, tinh tế...

- Lí giải được một số đặc điểm của nghị luận hiện đại được thể hiện trong đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả.

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm, đoạn trích.

- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

2.2 Gợi ý cách làm bài

Mở bài

- Giới thiệu tác giả, vị trí văn học của tác giả (nêu phong cách, đặc điểm thơ văn).
- Giới thiệu tác phẩm (xuất xứ, hoàn cảnh ra đời)
- Nêu vấn đề cần nghị luận.

Thân bài

- Phân tích giá trị nội dung và nghệ thuật theo định hướng của đề hoặc một số khía cạnh đặc sắc nhất của tác phẩm hoặc đoạn trích.

- Bình luận, đánh giá nội dung tư tưởng của tác giả.

(Chú ý yêu cầu liên hệ mở rộng, nâng cao)

Kết bài

- Chốt lại vấn đề cần nghị luận.
- Đánh giá chung về tác phẩm hoặc đoạn trích.
- Đánh giá về đóng góp của tác giả trong nền văn học.

PHẦN IV. Ôn tập kiến thức phần Văn học

Bài 1: LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG (Xuất dương lưu biệt) - PHAN BỘI CHÂU

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Phan Bội Châu là nhà yêu nước và cách mạng lớn, “vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập”.

- Ông là nhà văn, nhà thơ lớn, khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình – chính trị.

2. Tác phẩm

- *Hoàn cảnh ra đời*: Viết trong buổi chia tay bạn bè lên đường sang Nhật Bản.
- *Hoàn cảnh lịch sử*: Tình hình chính trị trong nước đen tối, các phong trào yêu nước thất bại; ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

- Hai câu đề: Quan niệm về “chí làm trai”; khẳng định một lẽ sống đẹp: phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ xoay chuyển “càn khôn” (so sánh với “chí làm trai” trong văn học trung đại)

- Hai câu thực: Khẳng định ý thức trách nhiệm của *cái tôi* cá nhân trước thời cuộc (trách nhiệm trước lịch sử dân tộc).

- Hai câu luận:

+ Nêu hiện tình của đất nước: ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.

+ Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ, bộc lộ khí phách ngang tàng, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong.

- Hai câu kết: Tư tế, khát vọng lên đường của bậc trượng phu, hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc, tìm đường làm sống lại giang sơn đã chết.

2. Nghệ thuật

Ngôn ngữ khoáng đạt; hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ. Thể hiện được *hùng tâm tráng chí* trong buổi lên đường.

3. Ý nghĩa văn bản

Lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.

Bài 2: HẦU TRỜI - TẢN ĐÀ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Tản Đà là một thi sĩ mang đầy đủ tính chất “con người của hai thế kỉ” cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương; có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền văn học Việt Nam-gạch nối giữa văn học trung đại và văn học hiện đại.

2. Tác phẩm: In trong tập *Còn chơi* (1921)

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

- Cuộc đọc thơ đầy đặc ý cho Trời và chư tiên nghe giữa chốn “thiên môn đế khuyết”: thể hiện ý thức rất cao về tài và tâm cũng là biểu hiện “cái ngông” của Tản Đà.

- + Khẳng định tài năng văn chương thiên phú của mình;
- + Không thấy có ai đáng là kẻ tri âm với mình ngoài Trời và các chư tiên;
- + Tự nhận mình là một *trích tiên* bị đày xuống hạ giới để thực hành “thiên lương”.
- Lời trần tình với Trời về tình cảnh khốn khổ của kẻ theo đuổi nghề văn: trực tiếp bộc lộ những suy nghĩ, phát biểu quan niệm về nghề văn (gắn với hoàn cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta những thập niên đầu của thế kỉ XX).
- + Văn chương là một nghề kiếm sống mới, có người bán kẻ mua, có thị trường tiêu thụ... Người nghệ sĩ kiếm sống bằng nghề văn rất chật vật, nghèo khó vì “văn chương hạ giới rẻ như bèo”.
- + Những yêu cầu rất cao của nghề văn: nghệ sĩ phải chuyên tâm với nghề, phải có vốn sống phong phú; sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi của hoạt động sáng tác.

2. Nghệ thuật

- Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động...

3. Ý nghĩa văn bản

- Ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà.

Bài 3: *VỘI VÀNG - XUÂN DIỆU*

I. Tìm hiểu chung

I. Tác giả

Xuân Diệu là cây bút có sức sáng tạo dồi dào, bền bỉ, có đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực. Ông xứng đáng là một nhà thơ lớn, một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa.

2. Tác phẩm

- *Vội vàng* in lần đầu trong tập *Thơ thơ* năm 1938. Đây là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Diệu, cho thấy nhân sinh quan mới mẻ cùng những sáng tạo nghệ thuật độc đáo của nhà thơ.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Đoạn 1 (13 câu thơ đầu): Tình yêu tha thiết đối với cuộc sống

- Nhà thơ muốn đoạt quyền của tạo hóa: *tắt nắng, buộc gió để* giữ hương sắc còn mãi với thời gian, để níu giữ cái đẹp nơi cuộc sống trần thế.

- khám phá ra vẻ đẹp xuân tươi phơi phới, đầy tình tứ ở những cảnh vật thiên nhiên quen thuộc quanh ta- một thiên đường nơi cuộc sống trần gian.

b. Đoạn 2 (từ câu 14 đến câu 29): Nỗi băn khoăn, tiếc nuối về sự một đi không trở lại của tuổi xuân trước sự trôi chảy nhanh chóng của thời gian.

- Điều thi sĩ sợ nhất là tuổi trẻ qua đi, tuổi già mau tới bởi thời gian là tuyến tính nên thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn.

- Mỗi khoảnh khắc đang rời bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia lìa. Khoảnh khắc nào cũng là một chia lìa, một mất mát. Và dòng thời gian được nhìn như một chuỗi vô tận của những mất mát, chia phôi. Cho nên, thời gian thấm đẫm hương vị của sự chia lìa.

c. Đoạn 3 (từ câu 30 đến hết): Lời giục giã cuồng nhiệt của nhà thơ

Xuân Diệu như một con ong hút nhụy đã no nê đang lao đảo bay đi. Lại thấy thi sĩ như một tình lang trong cuộc tình chuẩn choáng men say. Có thể nói Xuân Diệu qua bài thơ này không chỉ "sống" hay "ham sống" mà ông "say sống". Sống mãnh liệt, hối hả kéo nữa lại tiếc nuối - Đó là một nhân sinh quan lành mạnh. Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Vội vàng là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc

2. Nghệ thuật

a. Sự kết hợp hài hòa giữa mạch cảm xúc trên bề mặt và mạch triết luận ở bề sâu. Từ đó, mọi cảm xúc ào ạt, mê say, đắm đuối biểu hiện qua bề mặt hình ảnh, ngôn từ đều bị chi phối bởi mạch luận lí ẩn bên trong.

b. Sáng tạo độc đáo về hình ảnh và ngôn từ: hình ảnh thơ táo bạo, mãnh liệt (*Tháng giêng ngon..., Hỡi xuân hồng...*); ngôn ngữ thơ phong phú và mới lạ: đảo ngữ “*Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì...*), phép điệp, phép đối; các giác quan được huy động để dẫn đến những cảm nhận độc đáo (*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi...*)

c. Giọng thơ đắm say, sôi nổi.

3. Ý nghĩa văn bản

Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mỹ mới mẻ của Xuân Diệu- nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời.

Bài 4: TRĂNG GIANG - HUY CẬN

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Huy Cận (1919 – 2005) tên khai sinh là Cù Huy Cận là một nhà thơ lớn, một đại biểu xuất sắc của phong trào Thơ mới với hồn thơ ảo não.

2. Tác phẩm

- *Tràng giang* được sáng tác vào mùa thu năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*.
- Theo tác giả, bài thơ được viết vào mùa thu năm 1939 và cảm xúc khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sông nước.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Khổ 1: Bức tranh sông nước mênh mông và nỗi buồn cô đơn

- Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển, vẽ lên hình ảnh con thuyền nhỏ nhoi lênh đênh, trôi dạt trên dòng sông rộng lớn, mênh mông gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa.

- Câu thứ tư mang nét hiện đại với hình ảnh rất đời thường: cảnh củi nhỏ bétroi nổi gợi lên cảm nhận về thân phận của những kiếp người nhỏ bé, bơ vơ giữa dòng đời

b. Khổ 2: Cảnh cồn bãi hoang vắng và nỗi buồn vô định.

Bức tranh tràng giang được hoàn chỉnh thêm với những chi tiết mới: *cồn nhỏ, gió đầu hiu, cây cối lơ thơ, chợ chiều đã vắng, làng xa, trời sâu chót vót, bến cô liêu...* nhưng ko làm cho cảnh vật sống động hơn, mà càng chìm sâu vào tĩnh lặng, cô đơn, hiu quạnh.

c. Khổ 3: Cảnh sông nước mênh mông, buồn vắng và nỗi buồn nhân thế.

Khổ thơ tiếp tục hoàn thiện bức tranh tràng giang với hình ảnh những lớp bèo nổi nhau trôi dạt trên sông và những bờ xanh tiếp bãi vàng lặng lẽ. Cảnh có thêm màu sắc nhưng chỉ càng buồn hơn, chia lìa hơn.

d. Khổ 4: Bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ và nỗi nhớ quê hương

- Hai câu đầu là bức tranh phong cảnh kì vĩ, nên thơ. Cảnh được gợi lên bởi bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng, cánh chim chiều; trĩu nặng tâm trạng của con người luôn cảm thấy cô đơn, nhỏ bé giữa cuộc đời, trước vũ trụ bao la.

- Hai câu sau trực tiếp bộc lộ tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết của Huy Cận: nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của các nhà thơ mới lúc bấy giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh nước mất, nhà tan.

2. Nghệ thuật

- Âm điệu trầm buồn, sâu lắng rất thích hợp để diễn tả sự trôi chảy của tràng giang và nỗi buồn triền miên vô định.

- Một số biện pháp tu từ được sử dụng rất hiệu quả: phép đối, phép điệp. Sáng tạo các từ láy nguyên.

- Kết hợp ý vị cổ điển và màu sắc hiện đại.

3. Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn, niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu quê hương đất nước tha thiết của tác giả.

Bài 5: *ĐÂY THÔN VĨ DẠ* - HÀN MẶC TỬ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Cuộc đời nhiều bi thương, nhưng Hàn Mặc Tử làm một trong những nhà thơ có sức sáng tạo nhất trong phong trào Thơ mới

2. Tác phẩm

- Bài thơ được viết năm 1938, in trong tập *Thơ Điên* (về sau đổi thành *Đau thương*).

- Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình.

II. Nội dung, nghệ thuật

1. Nội dung

a. Khổ 1: Cảnh ban mai thôn Vĩ và tình người tha thiết

- Mở đầu bài thơ là một *câu hỏi*: “*Sao anh không về chơi thôn Vĩ*”- câu hỏi tu từ mang nhiều sắc thái: một câu hỏi hay lời trách móc nhẹ nhàng, lời mời mọc ân cần.

- Ba câu tiếp theo gợi lên vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên thôn Vĩ trong khoảnh khắc hừng đông. Đằng sau bức tranh phong cảnh là tâm hồn nhạy cảm, yêu thiên nhiên, con người tha thiết cùng niềm băn khoăn, day dứt của tác giả.

b. Khổ 2: Cảnh hoàng hôn thôn Vĩ và dự cảm về sự chia lìa cùng nỗi niềm khắc khoải lo âu.

- Hai câu đầu bao quát toàn cảnh sông nước xứ Huế với hình ảnh “*Gió theo lối gió, mây đường mây*” gợi nỗi buồn hiu hắt.

- Hai câu sau tả dòng sông Hương trong đêm trăng lung linh, huyền ảo vừa thực vừa mộng. Đằng sau cảnh vật là tâm trạng vừa đau đớn, khắc khoải với mặc cảm về sự chia lìa vừa khát khao cháy bỏng được giao cảm với cuộc đời của nhà thơ.

c. Khổ 3: Nỗi niềm thôn Vĩ

- Hai câu đầu, cảnh thôn Vĩ không còn là cảnh thực nữa mà hoàn toàn là tâm cảnh, mang đến cảm giác băng khuâng, xa vắng.

- Hai câu sau mang chút hoài nghi mà lại chan chứa niềm thiết tha với cuộc đời.

2. Nghệ thuật

a. Kết cấu bài thơ: các khổ thơ không liên kết với nhau bởi tính liên tục về thời gian, tính duy nhất về không gian mà liên kết với nhau bởi lô gích của mạch cảm xúc:

b. Trí tưởng tượng phong phú; hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo.

c. Nghệ thuật so sánh, nhân hóa

3. Ý nghĩa văn bản

Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ.

Bài 6: *CHIỀU TỐI* – HỒ CHÍ MINH

1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: sgk

b) Tác phẩm: Bài thứ 31 của Nhật kí trong tù, sáng tác vào cuối mùa thu năm 1942, trên đường đi đày từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo.

2. Đọc - hiểu văn bản

a) Nội dung

- 2 câu đầu: Bức tranh thiên nhiên chiều muộn nơi núi rừng

+ Bức tranh thiên nhiên chiều muộn: cánh chim mệt mỏi tìm chốn ngủ, chòm mây cô đơn trôi lững lờ giữa tầng không (So sánh với hình ảnh cánh chim, chòm mây trong thơ cổ). Đây cũng là cảnh thực trong cảm nhận của tù nhân – thi sĩ (chú ý sự tương đồng giữa người và cảnh).

+ Vẻ đẹp tâm hồn, tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung tự tại (chú ý cảnh ngộ của tù nhân và những rung động dạt dào, bản lĩnh chiến sĩ, chất thép ẩn đằng sau chất tình).

- 2 câu cuối: Bức tranh cuộc sống sinh hoạt của con người

+ Bức tranh cuộc sống ở vùng sơn cước: vẻ đẹp khỏe khoắn của người con gái xóm núi đang xay ngô bên lò than rực hồng. Cuộc sống đời thường đã đem lại cho người tù hơi ấm, niềm vui (so sánh bản dịch với nguyên tác, chú ý nghệ thuật gọi chữ không tả, thủ pháp điệp liên hoàn).

+ Câu 4: sự vận động của tự nhiên cũng là sự vận động của tư tưởng, hình tượng thơ Hồ Chí Minh: chiều chuyển dần sang tối nhưng bức tranh thơ lại mở ra bằng ánh sáng rực hồng (nhân tự: hồng). Cùng với sự vận động của thời gian là sự vận động của mạch thơ, tư tưởng người làm thơ: từ tối đến sáng, từ tàn lụi đến sinh sôi, từ lạnh lẽo, cô đơn sang ấm nóng tình người.

b) Nghệ thuật

- Từ ngữ cô đọng, hàm súc.

- Thủ pháp đối lập, điệp liên hoàn...

c) Ý nghĩa văn bản

Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ – chiến sĩ Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống; kiên cường vượt lên hoàn cảnh, luôn ung dung tự tại và lạc quan trong mọi cảnh ngộ đời sống.

Bài 7: TỪ ẤY – TỔ HỮU

1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: Tố Hữu được đánh giá là “lá cờ đầu của thơ ca cách mạng” Việt Nam hiện đại. Thơ trữ tình – chính trị: thể hiện lẽ sống, lí tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

b) Tác phẩm: Xuất xứ: Thuộc phần Máu lửa của tập Từ ấy, sáng tác tháng 7-1938, đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu.

2. Đọc - hiểu văn bản

a) Nội dung

- Khổ 1: Niềm vui lớn

+ 2 câu đầu: là mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi nhà thơ được giác ngộ lí tưởng cách mạng (chú ý động từ bừng, những hình ảnh ẩn dụ nắng hạ, mặt trời chân lí đã nhân mạnh: ánh sáng lí tưởng mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm).

+ 2 câu sau: cụ thể hóa ý nghĩa, tác động của ánh sáng lí tưởng. Liên tưởng, so sánh: “Hồn tôi là một vườn hoa lá/Rất đậm hương và rộn tiếng chim” thể hiện vẻ đẹp và sức sống mới của tâm hồn cũng là của hồn thơ Tố Hữu.

- Khổ 2: Lẽ sống lớn

Ý thức tự nguyện và quyết tâm vượt qua giới hạn của cái tôi cá nhân để sống chan hòa với mọi người, với cái ta chung (chú ý từ: buộc, trang trải, trăm nơi) để thực hiện lí tưởng giải phóng giai cấp, dân tộc. Từ đó khẳng định mối liên hệ sâu sắc với quần chúng nhân dân.

- Khổ 3: Tình cảm lớn

Từ những nhận thức sâu sắc về lẽ sống mới tự xác định mình là thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ (sử dụng điệp từ là kết hợp với những từ con, em, anh để nhấn mạnh tình cảm thân thiết như người trong cùng một gia đình).

b) Nghệ thuật

- Hình ảnh tươi sáng, giàu ý nghĩa tượng trưng, ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu, giọng thơ sáng khoái, nhịp điệu thơ hăm hở...

c) Ý nghĩa văn bản

Niềm vui lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản

Bài 8: TÔI YÊU EM (A.Puskin)

1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: A-lếch-xan-đơ Xéc-ghê-ê-vích Puskin (1799 - 1837)

Là nhà thơ lỗi lạc của nước Nga và thế giới, được mệnh danh là “*Mặt trời của thi ca Nga*”.

b) Tác phẩm: “*Tôi yêu em*” là một trong những bài thơ tình nổi tiếng của Puskin, được khơi nguồn từ mối tình của nhà thơ với A.Ô-lê-nhi-na, người mà mùa hè năm 1829 Puskin cầu hôn nhưng không được chấp nhận.

2. Đọc - hiểu văn bản

a) Nội dung

- Bốn câu đầu: *Lời giải bày tình yêu*

+ *Hai câu đầu*: là lời bày tỏ tình yêu chân thành, tha thiết của một trái tim thủy chung.

+ *Hai câu sau*: khẳng định tình yêu phải có sự kết hợp giữa cảm xúc và lý trí. Nó phải xuất phát từ tình cảm chân thành của cả hai phía. Trong tình yêu, tôn trọng người mình yêu cũng chính là tôn trọng bản thân mình.

- Bốn câu sau: *Nỗi đau khổ và lời nguyện cầu về một tình yêu chân thành của tác giả*

Giọng điệu chuyển từ day dứt, u buồn sang đắm thắm, thiết tha, thể hiện tình yêu cao thượng mà chủ thể trữ tình dành cho nhân vật trữ tình.

b) Nghệ thuật

- Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, hàm súc.

- Giọng điệu thơ chân thực, sinh động, lúc phân vân, ngập ngừng khi kiên quyết, day dứt...

c) Ý nghĩa văn bản

Tôi yêu em thấm đượm nỗi buồn của mối tình vô vọng, nhưng là nỗi buồn trong sáng của một tâm hồn yêu đương chân thành, mãnh liệt và nhân hậu, vị tha. Lời giải bày tình yêu của Pu-skin được thể hiện qua ngôn từ giản dị mà tinh tế.

Bài 9: NGƯỜI TRONG BAO (A.P.Sê-khốp)

1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860-1904), là nhà văn Nga kiệt xuất, đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa hiện thực Nga. Tác phẩm của ông có cốt truyện giản dị nhưng đặt ra những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân văn sâu xa.

b) Tác phẩm: Hoàn cảnh sáng tác: Người trong bao, truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crum, biển Đen 1898.

2. Đọc - hiểu văn bản

a) Nội dung: Tác phẩm lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với XH.

- Cảnh báo, kêu gọi mọi người thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể mãi sống hèn nhát, vô vị tự mãn như thế mãi.

b) Nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện; Tác giả sử dụng hai hình thức người kể chuyện và nhân vật kể chuyện, truyện lồng trong truyện.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Nghệ thuật xây dựng biểu tượng

c) Ý nghĩa văn bản

Thể hiện cuộc đấu tranh giữa con người với cái “bao” chuyên chế và khát vọng sống là mình, loại bỏ lối sống “trong bao”, thức tỉnh “con người không thể sống mãi như thế này được”.

Bài 10: MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA (Trích *Thi nhân Việt Nam*) của Hoài Thanh

1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: Hoài Thanh (1909 - 1982), là nhà phê bình văn học xuất sắc nhất của văn học VN hiện đại. Phong cách, thiên về thưởng thức và ghi nhận ấn tượng. Giọng văn nhẹ nhàng, tinh tế mà hóm hỉnh, tài hoa.

b) Đoạn trích: Văn bản nghị luận về một vấn đề văn học. Là bài tiểu luận đặt ở đầu cuốn *Thi nhân Việt Nam*

- Nội dung: tổng kết một cách sâu sắc về phong trào Thơ mới => Sự khám phá và đánh giá đầu tiên có giá trị về phong trào thơ mới.

2. Đọc - hiểu văn bản

a) Nội dung: gồm 3 phần

- Phần 1: Nêu vấn đề đi tìm thơ mới, những khó khăn và phương pháp thực hiện.

- Phần 2: Phân tích nội dung tinh thần thơ mới.

- Phần 3: Giải quyết bi kịch, tìm hi vọng vào ngày mai.

b) Nghệ thuật

- Tính khoa học: Logic, lí trí.

- Tính nghệ thuật: cách dẫn dắt ý theo mạch cảm xúc tinh tế, uyển chuyển và bằng ngôn ngữ hình ảnh, nhịp điệu.

c) Ý nghĩa văn bản

Nhận thức tinh tế, sâu sắc về tinh thần thơ mới, động lực thúc đẩy sự phát triển của thi ca Việt Nam hiện đại.

V. Đề minh họa

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020 - 2021

Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề.

Họ và tên học sinh: Mã số học sinh:

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Tôi không so sánh các nhà thơ mới với Nguyễn Du để xem ai hơn, ai kém. Đời xưa có thể có những bậc kỳ tài đời nay không sánh kịp. Đừng lấy một người sánh với một người. Hãy sánh thời đại cùng thời đại. Tôi quyết rằng trong lịch sử thi ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một

lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên ... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.

(Trích *Một thời đại trong thi ca - Thi nhân Việt Nam*,
Hoài Thanh, NXB Văn học, 2000, tr.29)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra thao tác lập luận chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, tác giả đề xuất tiêu chí nào để so sánh thơ mới với thơ cũ?

Câu 3. Xác định nghĩa sự việc và nghĩa tình thái của câu văn: *Tôi quyết rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa bao giờ có một thời đại phong phú như thời đại này.*

Câu 4. Nhận xét về ngôn ngữ biểu đạt của tác giả trong đoạn trích.

II. PHẦN LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày thái độ ứng xử của anh/chị đối với cái mới trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Chiều tối

(Mộ - Hồ Chí Minh)

Phiên âm

*Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ,
Cô vân mạn mạn độ thiên không;
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lo dĩ hồng.*

Dịch thơ

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xay hết, lò than đã rực hồng.*

(*Ngữ văn 11*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 41)

Phân tích sự vận động tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ trên.

-----HẾT -----